

Số: 1428/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 05 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây trung áp 22kV đấu nối vào trạm 110/22kV trên địa bàn huyện Thới Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng Thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2056/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây trung áp 22kV đấu nối vào trạm 110/22kV trên địa bàn huyện Thới Lai, cụ thể như sau:

Stt	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
A	XÃ TRƯỜNG XUÂN		
I	Thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh 919 (đoạn giáp ranh huyện Phong Điền - giáp ranh huyện Cờ Đỏ)		
01	Đơn giá đất ở		
1.1	Đoạn (0 - 50m)	1.000.000	1.300.000

1.2	Đoạn (>50m, cùng chủ sử dụng)	400.000	520.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	252.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	180.000
03	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 > 50m, cùng chủ sử dụng)		
3.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	151.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	108.000
II	Thửa đất tiếp giáp đường GTNT 4m		
01	Đơn giá đất ở	400.000	600.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	189.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	135.000
III	Thửa đất tiếp giáp đường GTNT 2m		
01	Đơn giá đất ở	400.000	480.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	176.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	126.000
IV	Thửa đất không tiếp giáp và các vị trí còn lại		
01	Đơn giá đất ở	400.000	440.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	140.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	100.000
B	XÃ TRƯỜNG THẮNG		
I	Thửa đất tiếp giáp đường GTNT 2m		
01	Đơn giá đất ở	300.000	400.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	94.000	162.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	70.000	121.000
II	Thửa đất không tiếp giáp và các vị trí còn lại		
01	Đơn giá đất ở	300.000	330.000

02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	94.000	120.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	70.000	89.000
C	THỊ TRẤN THỚI LAI		
I	Thửa đất tiếp giáp đường TT. Thới Lai - xã Trường Thắng		
01	Đơn giá đất ở		
1.1	Đoạn (0 - 50m)	700.000	910.000
1.2	Đoạn (>50m, cùng chủ sử dụng)	400.000	520.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	252.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	180.000
03	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 > 50m, cùng chủ sử dụng)		
3.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	189.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	135.000
II	Thửa đất tiếp giáp đường GTNT cạp rạch Xẻo Sào		
01	Đơn giá đất ở	400.000	600.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	189.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	135.000
III	Thửa đất tiếp giáp đường GTNT cạp rạch Tắc Cà Đi		
01	Đơn giá đất ở	400.000	540.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp (đoạn 0 - 50m)		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	189.000
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	135.000
IV	Thửa đất không tiếp giáp và các vị trí còn lại		
01	Đơn giá đất ở	400.000	440.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	138.600
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	99.000
D	XÃ TÂN THẠNH		
I	Thửa đất không tiếp giáp và các vị trí còn lại		

01	Đơn giá đất ở	400.000	440.000
02	Đơn giá đối với đất Nông nghiệp		
2.1	Đất trồng cây lâu năm	126.000	138.600
2.2	Đất trồng cây hàng năm	90.000	99.000

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
 - VP UBND thành phố (3B)
 - Lưu: VT, PH
- Nam 2018/QĐ/giacuthe
Duong day trung ap 22Kv

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Anh Dũng